

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ HORIZON VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ HORIZON VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HORIZON VIETNAM INVESTMENT CONSULTING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HORIZON VIETNAM ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110075921

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7 tòa nhà VMT, số 1 ngõ 82 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983066806

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; vật liệu lắp đặt trong xây dựng                                                                                   | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6499        |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Tư vấn xác định giá đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>-Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.<br>- Dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng | 7110(Chính) |
| 17. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774        |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 19. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                       | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                 | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                  | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                      | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                           | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                            | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                             | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                               | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                         | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4299 |
| 30. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)            | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ súng, đạn, tem, vàng miếng và tiền kim khí)  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH CÔNG<br>SƠN | Số 23/27/219, Tổ<br>14, Phường Bồ<br>Đề, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 720.000       | 7.200.000.000            | 36,000       | 0310880051<br>18                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Tổng số                            | 720.000       | 7.200.000.000            | 36,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI XUÂN<br>LUẬN | Thôn An Nhân<br>Hưng, Xã Bắc<br>Hải, Huyện Tiên<br>Hải, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 480.000       | 4.800.000.000            | 24,000       | 0340890046<br>77                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           | Tổng số                            | 480.000       | 4.800.000.000            | 24,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN TRUNG HÀ | P718 HVHC Tổ 29, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 049092000131 |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |
| 4 | LÊ ANH TUẤN     | Tổ 10, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 033083062446 |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI XUÂN LUẬN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034089004677

Ngày cấp: 18/11/2020

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn An Nhân Hưng, Xã Bắc Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn An Nhân Hưng, Xã Bắc Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

\* Họ và tên: ĐINH CÔNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 25/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031088005118

Ngày cấp: 16/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 23/27/219, Tổ 14, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 23/27/219, Tổ 14, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội